

**CÔNG TY TNHH TYE VIET NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TYE VIET NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TYE VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301206488

**3. Ngày thành lập:** 31/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 5, Khu công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, Phường Tân Hồng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0916500514

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                 | 4511        |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                         | 4512        |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 4513        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                  | 4530        |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                  | 4610        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án;                                                                         | 7020        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                      | 7410        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710        |
| 19. | In ấn                                                                                                                               | 1811(Chính) |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                            | 1812        |

Thời gian đăng từ ngày 31/03/2022 đến ngày 30/04/2022

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                               | 1820 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220 |
| 23. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410 |
| 24. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                   | 2420 |
| 25. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                           | 2431 |
| 26. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                        | 2432 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 30. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                             | 2593 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 2599 |
| 32. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                     | 2731 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÊ THU HOÀI    | Việt Nam  | Nhà 37, tổ 17 Nước Giáp, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam | 2.240.000.000         | 80,000    | 080418255                                                                                               |         |
| 2   | ĐÀM VIỆT HÙNG  | Việt Nam  | Đội 12, Xã Trung Vương, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                     | 560.000.000           | 20,000    | 132366131                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: BẾ THU HOÀI

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 08/07/1982

Dân tộc: *Tày*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 080418255

Ngày cấp: 08/05/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ thường trú: Nhà 37, tổ 17 Nước Giáp, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 458, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh